CÔNG TY CỔ PHẦN FPT FPT CORPORATION

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: .385../FPT-FAF

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2021 Hanoi, October 22nd, 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities

Commission

- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ Hochiminh Stock

Exchange

- Tên tổ chức / Organization name: Công ty Cổ phần FPT/ FPT Corporation

- Mã chứng khoán/ Security Symbol: FPT/ FPT

- Địa chỉ trụ sở chính/ Address: Số 10, phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ 10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam
- Điện thoại/ Telephone: 024. 7300 7300
- Fax: 024. 3768 7410
- Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: Ông Dương Hoàng Phú/ Mr. Duong Hoang Phu
 Chức vu/ Position: Quản lý Quan hỗ nhà đầu tư/ Investor Relations Manager

Chức vụ/ Position: Quản lý Quan hệ nhà đầu tư/ Investor Relations Manager

Loại thông tin công bố: ☑ đị	nh kỳ 🛮 bất	thường □24	h □ theo ye	êu cầu
Information disclosure type:	\square Periodic	□ Irregular	\square 24 hours	\square On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*): Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 3 năm 2021 và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2021/Separate Financial Statements for 3rd Quarter of 2021 and Consolidated Financial Statements for 3rd Quarter of 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22/10/2021 tại đường dẫn: http://fpt.com.vn/vi/nhadautu/cong-bo-thong-tin



This information was disclosed on Company website (https://fpt.com.vn/en/ir/information-disclosure) on October 22nd, 2021.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

WGIAY .

Tài liệu đính kèm/Attachment: Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 3 năm 2021 và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2021/Separate Financial Statements for 3rd Quarter of 2021 and Consolidated Financial Statements for 3rd Quarter of 2021.

Dại diện tổ chức

Organization representative

Người CBTT/Party to disclose information

CÔNG TY

CÔ PHÂN

Dương Hoàng Phú

Noi nhận/Recipient:

- -Như trên/As above:
- -Luu/Archived by: VT, FAF/Admin, FAF





CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE QUARTER III - 2021



CONSOLIDATED BALANCE SHEET As at 30 September 2021

FORM B 01-DN/HN Unit: VND

AS	SETS	Codes	Notes	30/9/2021	31/12/2020
A.	CURRENT ASSETS	100		30,655,506,375,345	25,265,933,056,476
I.	Cash and cash equivalents	110	5	5,446,784,083,688	4,686,191,374,038
	1. Cash	111		2,936,232,673,264	2,216,742,790,757
	2. Cash equivalents	112		2,510,551,410,424	2,469,448,583,281
II.	Short-term financial investments	120	6	16,055,301,795,066	12,435,918,124,269
	1. Held-to-maturity investments	123		16,055,301,795,066	12,435,918,124,269
III.	Short-term receivables	130		6,654,818,353,847	6,265,411,863,371
	1. Short-term trade receivables	131	7	5,827,087,167,607	5,564,392,191,491
	2. Short-term advances to suppliers	132		338,658,818,579	459,336,196,478
	3. Receivables from construction contracts under percentage of completion method	134		119,879,763,439	197,972,680,487
	4. Short-term loan receivables	135		260,408,900,000	185,532,228,683
	5. Other short-term receivables	136	8	629,749,883,333	480,833,352,415
	6. Provision for short-term doubtful debts	137	9	(520,966,179,111)	(622,654,786,183)
IV.	Inventories	140	10	1,955,072,057,943	1,290,091,524,352
	1. Inventories	141		2,075,649,392,742	1,405,083,502,315
	2. Provision for devaluation of inventories	149		(120,577,334,799)	(114,991,977,963)
v.	Other short-term assets	150		543,530,084,801	588,320,170,446
	1. Short-term prepayments	151		276,299,347,871	274,481,738,695
	2. Value added tax deductibles	152		243,800,135,652	268,314,490,280
	3. Taxes and other receivables from the State budget	153	17	23,430,601,278	45,523,941,471

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Continued) As at 30 September 2021

FORM B 01-DN/HN Unit: VND

					omu Tib
AS	SETS	Codes	Notes	30/9/2021	31/12/2020
B.	NON-CURRENT ASSETS	200		17,589,371,624,276	16,468,390,178,718
I.	Long-term receivables	210		168,588,399,483	242,872,863,326
	1. Long-term advances to suppliers	212		380,000,000	380,000,000
	2. Long-term loans receivable	215		2,574,676,673	93,992,225,574
	3. Other long-term receivables	216	8	220,362,896,628	203,229,811,570
	4. Provision for long-term doubtful debts	219		(54,729,173,818)	(54,729,173,818)
II.	Fixed assets	220		8,442,954,951,887	8,317,822,707,614
	1. Tangible fixed assets	221	11	7,360,311,588,243	7,219,551,625,765
	- Cost	222		13,976,823,237,129	12,945,570,337,275
	- Accumulated depreciation	223		(6,616,511,648,886)	(5,726,018,711,510)
	2. Finance lease assets	224		2,559,686,397	2,902,077,617
	- Cost	225		5,910,495,247	6,031,445,271
	- Accumulated depreciation	226		(3,350,808,850)	(3,129,367,654)
	3. Intangible assets	227	12	1,080,083,677,247	1,095,369,004,232
	- Cost	228		2,146,287,701,198	2,036,967,631,495
	- Accumulated amortisation	229		(1,066,204,023,951)	(941,598,627,263)
III.	Long-term assets in progress	240		2,775,668,094,067	2,373,393,296,565
	1. Long-term construction in progress	242	13	2,775,668,094,067	2,373,393,296,565
IV.	Long-term financial investments	250		2,754,826,446,669	2,581,174,954,052
	1. Investments in Joint-ventures, associates	252	15	1,666,577,112,307	1,980,817,143,237
	2. Equity investments in other entities	253	6	1,797,807,709,833	903,457,236,286
	3. Provision for impairment of long-term financial investments	254		(709,758,375,471)	(303,299,425,471)
	4. Held-to-maturity investments	255		200,000,000	200,000,000
v.	Other long-term assets	260		3,447,333,732,170	2,953,126,357,161
	1. Long-term prepayments	261		2,819,282,135,701	2,613,622,547,729
	2. Deferred tax assets	262		120,049,037,596	139,469,584,405
	3. Goodwill	269		508,002,558,873	200,034,225,027
то	TAL ASSET (270=100 + 200)	270](*	48,244,877,999,621	41,734,323,235,194
			5.		

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Continued) As at 30 September 2021

FORM B 01-DN/HN

Unit: VND

RE	SOURCES	Codes	Notes	30/9/2021	31/12/2020
C.	LIABILITIES	300		27,920,744,789,189	23,128,655,834,466
I.	Current liabilities	310		25,891,181,819,535	22,364,710,509,820
	1. Short-term trade payables	311	16	2,019,211,729,539	2,824,505,552,359
	2. Short-term advances from customers	312		883,273,527,253	465,157,577,125
	3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	17	557,387,300,743	645,972,209,996
	4. Payables to employees	314		2,096,418,296,648	1,968,364,078,549
	5. Short-term accrued expenses	315	18	884,555,621,719	762,365,483,261
	6. Payables relating to construction contracts under percentage of completion method	317		87,001,952,153	64,245,054,184
	7. Short-term unearned revenue	318	19	2,236,178,115,087	1,962,878,574,530
	8. Other current payables	319	20	640,711,514,765	744,816,892,234
	9. Short-term loans and obligations under finance leases	320	21	15,943,319,237,854	12,062,410,192,740
	10. Short-term provisions	321		215,004,853,907	211,596,795,175
	11. Bonus and welfare funds	322		328,119,669,867	652,398,099,667
II.	Long-term liabilities	330		2,029,562,969,654	763,945,324,646
	1. Long-term unearned revenue	336	19	105,085,421,741	41,124,555,530
	2. Other long-term payables	337	20	50,749,460,183	38,492,884,032
	3. Long-term loans and obligations under finance leases	338	22	1,818,552,251,255	677,796,913,413
	4. Deferred tax liabilities	341		50,255,735,224	258,372,310
	5. Long-term provisions	342		4,728,004,968	6,080,503,078
	6. Scientific and technological development fund	343		192,096,283	192,096,283

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Continued)

As at 30 September 2021

FORM B 01-DN/HN Unit: VND

RE	SOURCES	Codes	Notes	30/9/2021	31/12/2020
D.	EQUITY	400		20,324,133,210,432	18,605,667,400,728
I.	Owner's equity	410	23	20,321,383,210,432	18,602,917,400,728
	1. Owner's contributed capital	411		9,075,516,490,000	7,839,874,860,000
	- Ordinary shares carrying voting rights	411a		9,075,516,490,000	7,839,874,860,000
	2. Share premium	412		49,713,213,411	49,713,213,411
	3. Other owner's capital	414		1,178,174,776,366	920,081,410,199
	4. Treasury shares	415		(823,760,000)	(823,760,000)
	5. Foreign exchange reserve	417		(16,213,029,123)	13,496,751,277
	6. Investment and development fund	418		517,940,941,802	442,371,579,941
	7. Other reserves	420		87,203,093,024	87,203,093,024
	8. Retained earnings	421		6,089,271,019,675	6,390,906,128,452
	- Retained earnings/(losses) accumulated to the prior period end	421a		3,964,992,308,767	4,049,855,354,550
	- Retained earnings/(losses) of the current period	421b		2,124,278,710,908	2,341,050,773,902
	9. Non-controlling interests	429		3,340,600,465,277	2,860,094,124,424
II.	Other resources and funds	430		2,750,000,000	2,750,000,000
	1. Subsidised fund	431		2,750,000,000	2,750,000,000
то	TAL RESOURCES (440=300+400)	440		48,244,877,999,621	41,734,323,235,194

Preparer

Chief Accountant

0124814) Hanoi, 21 October 2021

Executive Vice President

CÔNG TY CÔ PHÂN

GIÁY -

EDT

Hoang Ngoc Bich

Hoang Huu Chien

Nguyen The Phuong

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

For the period from 01 January 2021 to 30 September 2021

FORM B 02-DN/HN Unit: VND

ITEMS	C- 4	Natar	In perio	d	Year to date		
TIEMS	Codes	Notes	2021	2020	2021	2020	
Gross revenue from goods sold and services rendered	01		8,687,049,614,341	7,578,691,043,196	24,956,279,796,108	21,220,968,903,967	
Deductions	02		(38,122,342,631)	25,562,539,124	3,072,884,361	57,272,990,120	
Net revenue from goods sold and services rendered	10	24	8,725,171,956,972	7,553,128,504,072	24,953,206,911,747	21,163,695,913,847	
Cost of sales	11	25	5,474,243,222,947	4,554,350,312,294	15,347,362,388,299	12,818,784,669,592	
Gross profit from goods sold and services rendered	20		3,250,928,734,025	2,998,778,191,778	9,605,844,523,448	8,344,911,244,255	
Financial income	21	26	332,266,541,305	218,188,627,566	898,247,251,327	598,770,272,727	
Financial expenses	22	27	272,888,215,242	108,899,945,949	775,855,384,373	396,104,776,838	
In which: interest expense	23		120,148,949,616	85,791,923,680	344,496,611,021	286,784,128,911	
Share of profit from associates	24		147,867,487,076	67,778,123,792	412,796,581,025	217,277,922,635	
Selling expenses	25		804,023,830,463	627,451,667,728	2,486,057,761,174	1,930,845,966,498	
General and administration expenses	26		1,071,115,122,466	1,178,990,862,353	3,168,242,431,691	3,069,027,234,618	
Operating profit	30		1,583,035,594,235	1,369,402,467,106	4,486,732,778,562	3,764,981,461,663	
Other income	31		59,501,680,279	38,544,844,655	103,552,170,400	86,070,097,358	
Other expenses	32		3,964,502,630	22,068,339,875	15,496,447,267	37,389,610,305	
Profit from other activities	40		55,537,177,649	16,476,504,780	88,055,723,133	48,680,487,053	
Accounting profit before tax	50		1,638,572,771,884	1,385,878,971,886	4,574,788,501,695	3,813,661,948,716	
Current corporate income tax expense	51		238,201,206,888	238,992,006,582	739,217,432,521	629,848,028,272	
Deferred corporate tax (income)/expense	52		25,756,489,578	(1,744,406,809)	50,586,920,360	13,997,985,084	
Net profit after corporate income tax	60		1,374,615,075,418	1,148,631,372,113	3,784,984,148,814	3,169,815,935,360	
- Equity holders of the Holding Company	61		1,124,838,737,907	928,887,800,638	3,031,012,495,073	2,554,703,457,190	
- Non-controlling interests	62		249,776,337,511	219,743,571,475	753,971,653,741	615,112,478,170	
Basic earnings per share	70	28	1,242	1,031	3,347	2,835	
Diluted earnings per share	71		1,242	1,031	3,347	2,835	

EXPLANATION ON HIGHER PROFIT AFTER TAX IN 2021 IN COMPARISON TO 2020:

FPT Corporation explains the variation of business results in 2021, in comparison with the same period last year as follows:

Unit: Million

Item	Year 2021	Year 2020	Increase/(Decrease)		Year 2021	Year 2020	Increase/(l	Decrease)
Item	Quarter III	Quarter III	Amount	Percentage	Accumulated	Accumulated	Amount	Percentage
Net Revenue	8,725,172	7,553,129	1,172,043	15.5%	24,953,207	21,163,696	3,789,511	17.9%
Accounting profit before tax	1,638,573	1,385,879	252,694	18.2%	4,574,789	3,813,662	761,127	20.0%
Profit after tax	1,374,615	1,148,631	225,984	19.7%	3,784,984	3,169,816	615,168	19.4%

Despite the initial disruption amid COVID-19 pandemic, FPT achieved an impressive growth for the first 9 months 2021. In which, consolidated revenues and PBT reached VND 24,953 billion and VND 4,581 billion, enjoying the growth of 17.9% and 20.0% y-o-y respectively.

The growth is mainly due those of Technology sector and Telecom sector:

- Technology sector:

Technology sector has brought in the revenue of 14,294 billion, up 22.1% and PBT of 2,097 billion, up 30.4% accounted for 57% and 46% of the consolidated revenue and PBT respectively. In which, Global IT Services have brought in the revenue of 10,415 billion, up 18.6%, and PBT of 1,732 billion, up 22.1%, accounted for 42% and 38% of the consolidated revenue and PBT respectively.

Telecom sector:

Telecom sector has brought in the revenue of 9,232 billion, up 11.1% and PBT of 1,783 billion, up 21.9% accounted for 37% and 39% of the consolidated revenue and PBT respectively. In which, Telecom services have brought in the revenue of 8,822 billion, up 11.0% and PBT of 1,600 billion, up 22.8%, accounted for 35% and 35% of the consolidated revenue and PBT respectively.

Preparer

Chief Accountant

8 Hanoi 21 October 2021

Executive Vice President

EPT

Hoang Ngoc Bich

Hoang Huu Chien

Nguyen The Phuong

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

For the period from 01 January 2021 to 30 September 2021

FORM B 03-DN/HN

Unit: VND

		Year to date			
ITEMS	Codes	2021	2020		
I CLOW BY ONE TROM ORDER ATTING A CONTINUE		2021	2020		
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIE	S				
1. Profit before tax	01	4,574,788,501,695	3,813,661,948,716		
2. Adjustments for:					
Depreciation and amortisation of fixed assets and investment properties	02	1,185,751,180,040	1,102,885,807,750		
Provisions	03	312,411,260,385	42,938,380,320		
Foreign exchange (gain)/ loss arising from translating foreign currency items	04	(44,853,204,753)	(16,499,434,437)		
(Gain)/loss from investing activities	05	(1,113,297,427,839)	(737,273,383,609)		
Interest expense	06	344,496,611,021	286,784,128,911		
3. Operating profit before movements in working capital	08	5,259,296,920,549	4,492,497,447,651		
(Increase)/Decrease in receivables	09	(274,486,347,010)	465,257,263,144		
(Increase)/Decrease in inventories	10	(670,565,890,427)	(25,525,966,049)		
Increase/(Decrease) in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	70,426,418	65,519,313,300		
(Increase)/Decrease in prepaid expenses	12	(207,477,197,149)	(1,116,123,484)		
Interest paid	14	(328,612,682,248)	(313,746,649,495)		
Corporate income tax paid	15	(621,736,955,080)	(517,022,584,089)		
Other cash outflows	17	(248,709,067,938)	(246,445,360,098)		
Net cash generated by/(used in) operating activities	20	2,907,779,207,115	3,919,417,340,880		
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES	S				
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(2,023,146,972,830)	(1,801,752,819,675)		
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22	2,186,820,904	2,429,576,696		
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(22,662,406,197,672)	(13,577,503,941,153)		
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	18,874,763,404,459	10,256,861,172,761		
4. Equity investments in other entities	25	(315,859,078,989)	(79,512,007,953)		
6. Cash recovered from investments in other entities	26	420,000,000	31,000,000,000		
5. Interest earned, dividends and profits received	27	898,523,459,441	680,043,674,367		
Net cash generated by /(used in) investing activities	30	(5,225,518,564,687)	(4,488,434,344,957)		

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (Continued) For the period from 01 January 2021 to 30 September 2021

FORM B 03-DN/HN

Unit: VND

TERMS	Cala	Year to date			
ITEMS	Codes	2021	2020		
II. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIE	ES				
1. Proceeds from share issue and owners' contributed capital	31	87,611,404,675	34,163,580,760		
2. Proceeds from borrowings	33	24,161,819,088,386	13,923,010,202,466		
3. Repayment of borrowings	34	(19,045,980,444,957)	(10,775,769,517,120)		
4. Repayment of obligations under finance leases	35	(680,848,473)	(1,527,567,285)		
5. Dividends and profits paid	36	(2,068,854,118,700)	(1,750,356,102,875)		
Net cash generated by /(used in) financing activities	40	3,133,915,080,931	1,429,520,595,946		
Net increase/(decrease) in cash (50=20+30+40)	50	816,175,723,359	860,503,591,869		
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	4,686,191,374,038	3,453,388,617,569		
Effect of changes in foreign exchange rates	61	(55,583,013,709)	(7,110,020,001)		
Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60)	70	5,446,784,083,688	4,306,782,189,437		

Hanoi, 21 October 2021

Preparer

Chief Accountant

Ol Executive Vice President

CÔ PHẦN

Hoang Ngoc Bich

Hoang Huu Chien

Nguyen The Phuong

10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward Cau Giay District, Hanoi, S.R. Vietnam Consolidated financial statements

For the period from 01 January 2021 to 30 September 2021

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

FORM B 09-DN/HN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements

1. GENERAL INFORMATION

Structure of ownership

FPT Corporation was incorporated as a State-owned company in Vietnam and subsequently equitised in accordance with Decision No. 178/QD-TTg, following which the Company officially operated as a joint stock company. FPT Corporation was established under the Business Registration Certificate No. 0103001041 issued for the first time by Hanoi Department of Planning and Investment dated on 13 May 2002 and its amendments.

According to the amended Business Registration Certificate dated 19 December 2008, the Corporation changed its name from the Corporation for Financing and Promoting Technology to FPT Corporation.

According to the 51st amendeant of Business Registration Certificate, the Corporation changed the charter capital into VND 9,075,516,490,000.

Since December 2006, the Corporation's shares have been listed on Ho Chi Minh City Stock Exchange.

The total number of the Corporation's employees as at 30 September 2021 was 35,059 (at 31 December 2020 was 30,651).

Operating industry and principal activities

The principal activities of the Corporation are to provide IT and telecommunication products and services. The main products and services provided are (i) software development including software outsourcing, provision of software package and solutions, software services and ERP services; (ii) Information technology services including digital transformation consulting and IT consulting, system management, BPO service, Data Center service, cloud computing service, and services based on new technologies such as artificial intelligence, automation, etc.; (iii) system integration; (iv) telecommunication services including internet services and value added services; (v) digital content services including online advertising etc.; (vi) general education, college, university and postgraduate training services.

Normal production and business cycle

The Corporation's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less except for some system integration projects which are carried out for a time period of more than 12 months.

The Corporation's structure

As at 30 September 2021, FPT Corporation had 8 direct subsidiaries, as follows:

- FPT Information System Corporation;
- FPT Telecom Joint Stock Company;
- · FPT Software Company Limited;
- FPT Education Company Limited;
- FPT Online Services Joint Stock Company;
- FPT Investment Company Limited;
- FPT Smart Cloud Company Limited;
- FPT Digital Company Limited.

and 2 direct associates:

- FPT Digital Retail Joint Stock Company;
- Synnex FPT Joint Stock Company.

10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward Cau Giay District, Hanoi, S.R. Vietnam Consolidated financial statements

For the period from 01 January 2021 to 30 September 2021

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN/HN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements

2. ACCOUNTING CONVENTION AND ACCOUNTING PERIOD

Accounting convention

The accompanying consolidated financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

The accompanying consolidated financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Accounting period

The Corporation's financial year begins on 01 January and ends on 31 December. These consolidated financial statements have been prepared for the period from 01 January 2021 to 30 September 2021.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Corporation in the preparation of these consolidated financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the consolidated financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Basis of consolidation

The consolidated financial statements incorporate the financial statements of the Company and enterprises controlled by the Company (its subsidiaries). Control is achieved where the Corporation has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

The results of subsidiaries acquired or disposed of during the year are included in the consolidated income statement from the effective date of acquisition or up to the effective date of disposal, as appropriate.

Where necessary, adjustments are made to the financial statements of subsidiaries to bring the accounting policies used in line with those used by the Company.

Intragroup transactions and balances are eliminated in full on consolidation.

Non-controlling interests consist of the amount of those non- controlling interests at the date of the original business combination and the non-controlling interests' share of changes in equity since the date of the combination. Losses in subsidiaries are respectively attributed to the non-controlling interests even if this results in the non-controlling interests having a deficit balance.

Business combination

On acquisition, the assets and liabilities and contingent liabilities of a subsidiary are measured at their fair values at the date of acquisition. Any excess of the cost of acquisition over the fair values of the identifiable net assets acquired is recognised as goodwill. Any deficiency of the cost of acquisition below the fair values of the identifiable net assets acquired is credited to consolidated profit and loss in the period of acquisition.

The non-controlling interests are initially measured at the non-controlling shareholders's proportion of the net fair value of the assets, liabilities, and contingent liabilities recognised.

FORM B 09-DN/HN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)

Investments in associates

An associate is an entity over which the Corporation has significant influence and that is neither a subsidiary nor an interest in joint venture. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

The results and assets and liabilities of associates are incorporated in these financial statements using the equity method of accounting. Interests in associates are carried in the balance sheet at cost as adjusted by post-acquisition changes in the Company's share of the net assets of the associate. Losses of an associate in excess of the Company's interest in that associate (which includes any long-term interests that, in substance, form part of the Company's net investment in the associate) are not recognised.

Where a group entity transacts with an associate of the Company, unrealised profits and losses are eliminated to the extent of the Company's interest in the relevant associate.

Goodwill

Goodwill represents the excess of the cost of acquisition over the Company's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of a subsidiary at the date of acquisition. After acquisition date, if the Parent continues making investment in the subsidiary, it should determine the cost of additional investment and corresponding increase in ownership of the carrying value of the acquired net asset of the subsidiary (not applying fair value as on acquisition date). The difference between the cost of additional investment and the carrying value of the acquired net asset should be recorded directly into retained earnings (similar to transactions among internal shareholders).

Goodwill arising on the acquisition date is presented separately as an intangible asset in the consolidated balance sheet and is amortised on the straight-line basis in the consolidated income statement according to current regulation. In case where the amount of goodwill impairment loss in the period is more than the annual amortised amount on the straight-line basis, the loss amount shall be recognised.

On disposal of a subsidiary, the attributable amount of unmortised goodwill is reduced corresponding to the disposed share proportion and included in retained earnings in case where the Parent remains its control of the subsidiary, or reduced in full and included in the determination of the profit or loss in case where the Parent loses the control.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Financial investments

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that the Company has the positive intent or ability to hold to maturity, including term deposits (commercial bills), bonds, preference shares which the issuer shall redeem at a certain date in the future, loans held to maturity to earn periodic interest and other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are recognised on a trade date basis and are initially measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the income statement on accrual basis. Pre-acquisition interest is deducted from the cost of such investments at the acquisition date.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts relating to held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations.

10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward Cau Giay District, Hanoi, S.R. Vietnam Consolidated financial statements

For the period from 01 January 2021 to 30 September 2021

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN/HN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)

Equity investments in other entities

Equity investments in other entities represent the Corporation's investments in ordinary shares of the entities over which the Company has no control, joint control, or significant influence.

Equity investments in other entities are carried at cost less provision for impairment.

Provision for impairment of long-term financial investment

Provisions for impairment of long-term financial investments are made in accordance with Circular No. 48/2019/TT-BTC dated 08 August 2019 issued by the Ministry of Finance on "Guiding the appropriation and use of provisions for devaluation of inventories, loss of financial investments, bad debts and warranty for products, goods and construction works at enterprises" and prevailing accounting regulations. In some cases, according to estimate of the Board of Director, the Corporation prudently makes more provision for impairment of long-term financial investment than requisition of prevailing accounting regulations.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labor costs, and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost of inventories within the Corporation is calculated using the first in first out (FIFO) method and inventory recording method is the perpetual method. Net realizable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling, and distribution.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the balance sheet date.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of purchased tangible fixed assets comprises their purchase price and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use.

The costs of self-constructed or manufactured assets are the actual construction or manufacturing cost plus installation and test running costs.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their following estimated useful lives:

	2021
	(Years)
Buildings and structures	8 - 25
Machinery and equipment	3 - 25
Motor vehicles	4 - 7
Office equipment	3 - 10
Other assets	3 - 5

FORM B 09-DN/HN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)

Finance lease assets and depreciation

Finance lease assets acquired from finance lease transactions, whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Assets held under finance leases are recognised as assets of the Corporation at their fair value at the inception of the lease or, if lower, at the present value of the minimum lease payments. The corresponding liability to the lessor is included in the consolidated balance sheet as a finance lease obligation. Lease payments are apportioned between finance charges and reduction of the lease obligation so as to achieve a constant rate of interest on the remaining balance of the liability. Finance charges are charged to profit or loss, unless they are directly attributable to qualifying assets, in which case they are capitalized in accordance with the Corporation's general policy on borrowing costs.

Intangible fixed assets and amortization

Land use rights

Intangible assets represent land use rights that are stated at cost less accumulated amortisation. Definite land use rights are amortised using the straight-line method over the duration of the right to use the land. Indefinite land use rights are not amortised.

License, copyright and patent

Purchase prices of license are accounted for as intangible fixed asset. License is amortised on straight-line basis from 3 to 5 years. The right to operate the high-speed internet line is amortised over 15 years of the operation right.

Purchase price of copyright and patent is capitalized and accounted for as intangible fixed asset. Copyright and patent are amortised on straight-line basis from 3 to 5 years.

Brand name, trademark and list of customers.

Purchase prices of trademark and brand name are recorded as intangible asset. Trademark, brand name and list of customers are amortised to the consolidated income statement on straight-line basis over their estimated useful lives.

Computer software

Purchase price of new computer software, which is not an integral part of related hardware is capitalized and accounted for as intangible fixed asset. Computer software is amortised on straight-line basis from 3 to 5 years.

Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental, or administrative purposes, or for other purposes, are carried at cost. Cost includes costs that are necessary to form the assets in accordance with the Corporation's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other property assets, commences when the assets are ready for their intended use.

Prepayments

Prepayments are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods, including land rentals, office rentals, expenses for implementation for subscribers and other types of prepayments.

Prepaid land rental includes land rental and its attributable cost and office rental. Prepaid land rentals and office rentals are charged to the consolidated income statement using the straight-line method over the lease term.

Expenses for implementation for subscribers are charged to the interim consolidated income statement using the straight-line method over the contract implementation duration.

10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward Cau Giay District, Hanoi, S.R. Vietnam

Consolidated financial statements

For the period from 01 January 2021 to 30 September 2021

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN/HN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)

Other types of prepayments comprise costs of small tools, supplies and spare parts issued for consumption; and other types of prepayments for service rendered contracts which are expected to provide future economic benefits to the Corporation. These expenditures have been capitalised as prepayments, and are allocated to the consolidated income statement using the straight-line method in accordance with the current prevailing accounting regulations.

Provisions

Provisions are made when the Corporation has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Corporation will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the management's best estimate of the expenditure required to settle the obligation at the consolidated balance sheet date.

Provision for warranties

The provision for warranties relates mainly to goods sold and services rendered. The provision is based on estimates derived from historical warranty data associated with similar products and services.

Bonus and welfare funds

The Corporation distributes up to 10% of net profit after tax of subsidiaries to bonus and welfare funds.

Revenue recognition

Revenue is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably and it is probable that the economic benefits associated with the transactions will flow to the Corporation.

Revenue from the sale of goods

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) The Corporation has transferred to the buyer significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) The Corporation retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) The amount of revenue can be measured reliably;
- (d) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;
- (e) The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue from services

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognised in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) The amount of revenue can be measured reliably;
- (b) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;
- (c) The percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
- (d) The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward Cau Giay District, Hanoi, S.R. Vietnam

Consolidated financial statements

For the period from 01 January 2021 to 30 September 2021

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN/HN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)

Revenue from software outsourcing, software development, system integration and informatics services

Revenue is recognised in the consolidated income statement by reference to the percentage of completion of transaction at the year end. The percentage of completion is assessed by the survey of work performed, or the percentage incurred/time spent on the portion of work completed at the end of the year compared to the total estimated cost/expected implementation time of the contract. When the performance of the contract cannot be reliably estimated, the revenue is recognized only as the equivalent of the incurred contract cost, with which the reimbursement is relatively certain.

Revenue from telecommunication services

Revenue from telecommunication services is recognised on pro-rata basis over the period during which the services are actually provided to customers.

Revenue from online advertising services

Revenue from online advertising services is recognised on the basis of work completed.

Revenue from tuition and fees

Revenue is recognised in the year when services are rendered. All tuition and fees are collected in advance at the beginning of each semester. Tuition and fees collected in advance from the students are recorded as unearned revenue on the consolidated balance sheet and recorded in the consolidated income statement in the year in which the semester falls.

Interest income and dividend income

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate

Dividend income from investments is recognised when the Corporation's right to receive payment has been established.

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the consolidated balance sheet date are retranslated at the exchange rates on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the consolidated income statement.

Goodwill and fair value adjustments arising on the acquisition of a foreign operation are treated as assets and liabilities of the foreign operation and translated at the closing rate.

For the period from 01 January 2021 to 30 September 2021

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN/HN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)

Financial statements of foreign operations

For the purpose of presenting consolidated financial statements, the assets and liabilities of the foreign operations (including comparative figures) are expressed in reporting currency using exchange rates prevailing on the balance sheet date. Income and expense items (including comparative figures) are translated at the regulated exchange rates. Exchange differences arising, if any, are classified as equity and transferred to the Corporation's foreign exchange reserve. Such translation differences are recognised in profit or loss in the period in which the foreign operation is disposed of.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognised in the income statement in the year when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction period is under 12 months.

Earnings per share

The Corporation presents basic earnings per share (EPS) and diluted earnings per share (Diluted EPS) for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by having the profit or loss attributable to the ordinary shareholders of the Corporation divided by the weighted average number of outstanding ordinary shares during the year. Diluted EPS is determined by adjusting the profit or loss attributable to the ordinary shareholders and the weighted average number of ordinary shares outstanding taking into consideration the effect of all dilutive potential ordinary shares, which comprise convertible bonds and share options.

Related parties

Related parties include associates and key management personnel of the Corporation.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the consolidated income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the consolidated financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the period when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Corporation intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward Cau Giay District, Hanoi, S.R. Vietnam Consolidated financial statements

For the period from 01 January 2021 to 30 September 2021

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN/HN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements

4. SEGMENT REPORTING

A business segment is a distinguishable component of an enterprise that is engaged in producing or providing an individual product or service or a group of related products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

The Corporation has two major segments under management of FPT Corporation (the Corporation) as follows:

Information Technology and Telecommunication

- Telecommunication: providing internet services to individuals and households, internet services to
 enterprises such as providing internet leased line service, domestic and international
 telecommunication, domain, hosting, Web Portal services, IPTV etc.;
- Digital content: providing online services for enterprises and individual customers, including online newspapers (such as VnExpress.net, Ngoisao.net, iOne.net, Gamethu.vn, etc.); online advertising, AdNetwork, online music, e-payment, etc.;
- Global IT services: Software production, providing consultancy and deployment of S.M.A.C/IoT, digital transformation services, IT system transformation services, quality assurance testing, embedded software design, ERP implementation and management services;
- Information technology services, software and software solutions, system integration: providing application software solutions, providing information system integration services and solutions, supplying IT equipment, data center services, networking and security system design/development; warranty and maintenance of IT products authorized by hardware vendors.

Investment, education and others

- Providing training services in IT, business management majors at general education, high education, university, and post-graduate levels;
- Managing investments in associates;
- Managing and developing real estate projects relating to the Corporation's infrastructure needs.

FORM B 09-DN/HN

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements

4. SEGMENT REPORTING (Continued)

Segment reporting

Current period							Unit: million VND
	Inf	ormation Technology	and Telecommunication				
Items	Telecommunication	Digital content	Global IT services	Software solution, system integration and informatics services	Investment, education and others	Elimination	Total
Segment revenue	8,822,180	409,652	10,414,573	3,969,647	2,191,657	(854,502)	24,953,207
Segment expenses (i) Directly attributable expenses In which:	(7,338,048)	(234,939)	(8,838,072)	(3,696,360)	(1,775,014)	880,770	(21,001,663)
- Depreciation and amortisation	(830,434)	(1,681)	(234,539)	(24,899)	(97,637)	3,438	(1,185,751)
- Allocation of long-term prepaid expenses	(912,235)	(2,469)	(37,752)	(18,545)	(88,164)	4,147	(1,055,016)
Share of net profit from associates	-	-	(460)		413,257	-	412,797
Segment operating result (ii)	1,484,132	174,713	1,576,041	273,287	829,900	26,268	4,364,341
Segment profit before tax	1,599,697	183,344	1,732,003	331,634	2,676,024	(1,947,914)	4,574,789
Segment assets as at 30/9/2021	16,745,639	850,164	13,014,067	5,473,478	16,838,363	(4,676,833)	48,244,878
Segment liabilities as at 30/9/2021	11,608,108	273,888	8,504,612	3,987,888	7,656,353	(4,110,105)	27,920,745
Total expenses for acquisition of fixed assets	2,619,804	2,528	441,041	113,819	817,806		3,994,997

- (i) Segment expenses arising from the business activities of the segment are charged directly to that segment and part of the business costs are allocated to that segment, including outbound sales costs and expenses related to transactions with other segments of the business. Accordingly, segment expenses include cost of sales, selling and administration expenses.
- (ii) Segment result is segment revenue less segment expenses (excluding financial income, financial expenses, other income and other expenses). Consequently, in "Investment, education and others" segment, segment result is significantly lower than segment profit before tax, due to an amount of VND 1,846 billion which is the total of financial income and other income (most of which is dividend collected from subsidiaries of the parent).

10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward Cau Giay District, Hanoi, S.R. Vietnam Consolidated financial statements
For the period from 01 January 2021 to 30 September 2021

For the period from 01 January 2021 to 30 September 2021
FORM B 09-DN/HN

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements

Segment reporting (Continued)

	Int	Information Technology and Telecommunication					
Items	Telecommunication	Digital content	Global IT services	Software solution, system integration and informatics services	Investment, education and others	Elimination	Total
Segment revenue	7,947,542	363,529	8,778,695	2,932,268	1,439,727	(298,064)	21,163,696
Segment expenses							
Directly attributable expenses	(6,675,894)	(235,405)	(7,304,170)	(2,769,607)	(1,139,893)	306,310	(17,818,658)
In which:							
- Depreciation and amortisation	(802,989)	(1,968)	(203,185)	(20,632)	(77,362)	3,251	(1,102,886)
- Allocation of long-term prepaid expenses	(1,034,201)	(3,539)	(59,649)	(11,525)	(69,292)		(1,178,206)
Share of net profit from associates	=		(4,920)		222,198	-	217,278
Segment operating result	1,271,648	128,123	1,469,605	162,661	522,033	8,246	3,562,316
Segment profit before tax	1,303,097	159,390	1,418,237	188,122	2,419,399	(1,674,583)	3,813,662
Segment assets as at 30/9/2020	13,155,937	1,081,405	10,548,184	4,709,084	13,358,120	(5,095,273)	37,757,457
Segment liabilities as at 30/9/2020	8,131,229	298,723	6,397,312	3,210,522	6,493,297	(4,955,027)	19,576,056
Total expenses for acquisition of fixed assets	1,362,849	2,344	602,654	56,339	1,098,533	_	3,122,719

10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward Cau Giay District, Hanoi, S.R. Vietnam Consolidated financial statements

For the period from 01 January 2021 to 30 September 2021

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN/HN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30/9/2021	31/12/2020
	VND	VND
Cash on hand	2,022,294,014	3,411,896,435
Cash in bank	2,933,737,471,228	2,211,008,894,322
Cash in transfer	472,908,022	2,322,000,000
Cash equivalents (i)	2,510,551,410,424	2,469,448,583,281
	5,446,784,083,688	4,686,191,374,038

⁽i) Cash equivalents represent bank deposits with terms of 3 months or less.

10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward Cau Giay District, Hanoi, S.R. Vietnam

Consolidated financial statements For the period from 01 January 2021 to 30 September 2021

FORM B 09-DN/HN

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements

6. FINANCIAL INVESTMENTS

	30/9/20	021	31/12/2020	
	Cost	Cost Carrying amount		Carrying amount
	VND	VND	VND	VND
Held-to-maturity investments	16,078,053,032,550	16,055,301,795,066	12,458,669,361,753	12,435,918,124,269
- Term deposits	16,042,777,980,774	16,042,777,980,774	12,423,394,309,977	12,423,394,309,977
- Other investments	35,275,051,776	12,523,814,292	35,275,051,776	12,523,814,292
Investment in other entities	1,797,807,709,833	1,088,049,334,362	903,457,236,286	600,157,810,815
- Other investments	1,797,807,709,833	1,088,049,334,362	903,457,236,286	600,157,810,815

FORM B 09-DN/HN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements

7. TRADE RECEIVABLES

As at 30/9/2021 trade receivables balance does not include balances of trade receivables which account for 10% or more of the total trade receivables balance.

8. OTHER RECEIVABLES

	30/9/2021	31/12/2020
	VND	VND
a. Short-term		
Receivables from maintenance service contracts in progress	186,824,661,794	134,891,879,306
Other receivables	442,925,221,539	345,941,473,109
	629,749,883,333	480,833,352,415
b. Long-term		
Deposits and mortgages	165,322,065,386	148,140,902,681
Other receivables	55,040,831,242	55,088,908,889
	220,362,896,628	203,229,811,570

9. BAD DEBTS

As at 30/9/2021 bad debts balance does not include bad debts by payees accounting for 10% or more of the total amount overdue.

10. INVENTORIES

	30/9/20	021	31/12/2	1/12/2020	
	Cost	Provision	Cost	Provision	
	VND	VND	VND	VND	
Goods in transit	6,318,132,338	•	60,938,696,425	-	
Raw materials	633,091,752,020	(80,471,580,143)	531,744,426,534	(69,717,642,107)	
Tools and supplies	40,935,011,651	•	33,092,458,200	-	
Work in progress	993,242,418,427	(32,143,439,918)	561,081,145,955	(32,143,439,918)	
Goods on consignment	445,223,841	3 - 8	604,272,041	-	
Merchandise	401,616,854,465	(7,962,314,738)	217,622,503,160	(13,130,895,938)	
	2,075,649,392,742	(120,577,334,799)	1,405,083,502,315	(114,991,977,963)	

FORM B 09-DN/HN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements

11. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
COST						
As at 01/01/2021	3,160,000,058,025	8,946,345,707,791	89,014,958,416	669,091,345,219	81,118,267,824	12,945,570,337,275
Purchases	39,096,770,603	601,383,789,571	2,339,301,818	39,981,558,420	3,228,449,136	686,029,869,548
Transfers from CIP	430,101,683,111	166,329,842,157	0 11	5,499,211,272	11,804,169,000	613,734,905,540
Disposals		(6,258,045,417)	(3,156,894,726)	(6,885,729,146)	(913,332,423)	(17,214,001,712)
Reclassification	-	39,163,887,580	.=	(39,163,887,580)		-
Other increases/(decreases) (*)	49,773,017,593	(306,815,624,387)	853,670,219	12,919,706,016	(8,028,642,963)	(251,297,873,522)
As at 30/9/2021	3,678,971,529,332	9,440,149,557,295	89,051,035,727	681,442,204,201	87,208,910,574	13,976,823,237,129
ACCUMULATED DEPRECIATION						
As at 01/01/2021	547,988,237,414	4,567,913,738,408	47,194,283,281	545,061,491,345	17,860,961,062	5,726,018,711,510
Charge for the period	124,489,650,443	860,692,304,270	7,960,752,438	29,050,050,432	5,785,527,604	1,027,978,285,187
Disposals	-	(5,935,751,142)	(3,070,892,235)	(6,760,021,115)	(913,332,423)	(16,679,996,915)
Reclassification	=-	39,163,887,580	<u>~</u>	(39,163,887,580)		-
Other increases/(decreases) (*)	9,023,658,376	(131,531,432,282)	1,245,257,201	4,164,144,229	(3,706,978,420)	(120,805,350,896)
As at 30/9/2021	681,501,546,233	5,330,302,746,834	53,329,400,685	532,351,777,311	19,026,177,823	6,616,511,648,886
NET BOOK VALUE				<u> </u>		
As at 01/01/2021	2,612,011,820,611	4,378,431,969,383	41,820,675,135	124,029,853,874	63,257,306,762	7,219,551,625,765
As at 30/9/2021	2,997,469,983,099	4,109,846,810,461	35,721,635,042	149,090,426,890	68,182,732,751	7,360,311,588,243

^(*) Other decreases in fixed assets during the period mainly represent machinery and equipment from former telecommunications fibre infrastructure during the period from 2014 to 2016. Since 2017, the Corporation has no longer used such assets so the Corporation has reclassified them into inventory for disposal or replacement purpose.

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements

12. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use right	Conputer software	License, copyright, and patent	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
COST					
As at 01/01/2021	184,265,905,099	425,285,680,351	1,121,338,361,482	306,077,684,563	2,036,967,631,495
Purchases	15,273,291,000	42,603,962,300	15,833,729,719	92,293,228	73,803,276,247
Transfers from CIP	3	19,801,957,320	19,090,961,240	-	38,892,918,560
Disposals	-	(340,521,518)	-	-	(340,521,518)
Other increases/(decreases)	(3,130,934,142)	316,523,421	(157,252,665)	(63,940,200)	(3,035,603,586)
As at 30/9/2021	196,408,261,957	487,667,601,874	1,156,105,799,776	306,106,037,591	2,146,287,701,198
ACCUMULATED AMORTISATION					_
As at 01/01/2021	11,487,700,456	350,766,617,763	540,510,443,547	38,833,865,497	941,598,627,263
Charge for the period	1,100,508,796	39,245,868,926	76,173,509,147	11,439,544,580	127,959,431,449
Disposals	-	(340,521,518)	NTA	-	(340,521,518)
Other increases/(decreases)	(914,158,274)	(1,636,844,070)	(398,570,699)	(63,940,200)	(3,013,513,243)
As at 30/9/2021	11,674,050,978	388,035,121,101	616,285,381,995	50,209,469,877	1,066,204,023,951
NET BOOK VALUE					
As at 01/01/2021	172,778,204,643	74,519,062,588	580,827,917,935	267,243,819,066	1,095,369,004,232
As at 30/9/2021	184,734,210,979	99,632,480,773	539,820,417,781	255,896,567,714	1,080,083,677,247

FORM B 09-DN/HN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements

13. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	From 01/01/2021 to 30/9/2021	From 01/01/2020 to 31/12/2020
	VND	VND
Opening balance	2,373,393,296,565	1,650,470,873,492
Increase in the period	1,140,109,607,878	1,672,569,037,318
Transfer to fixed assets	(652,627,824,100)	(948, 307, 120, 913)
Other increases/(decreases)	(85,206,986,276)	(1,339,493,332)
Closing balance	2,775,668,094,067	2,373,393,296,565
	30/9/2021	31/12/2020
Detail by significant projects	VND	VND
- FPT Tower	1,503,050,352,219	1,333,086,970,636
- Other projects	1,272,617,741,848	1,040,306,325,929
	2,775,668,094,067	2,373,393,296,565

14. INVESTMENTS IN SUBSIDIARIES

Details of the Corporation's subsidiaries as at 30 September 2021 are as follows:

Name of subsidiary	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest (direct and indirect)	Proportion of voting power held	Principal activities
FPT Information System Corporation	Floor 22, Keangnam Landmark 72, E6, Pham Hung Street, Me Tri, Tu Liem, Hanoi	100.00%	100.00%	Providing application software solution, ERP service, IT service and integrated system service
FPT Software Company Limited	Floor 6-12, FPT Cau Giay Building, Duy Tan Street, Cau Giay District, Hanoi	100.00%	100.00%	Providing software services and products
FPT Telecom Joint Stock Company (i)	Floor 2, FPT Cau Giay Building, Duy Tan Street, Cau Giay District, Hanoi	45.65%	45.65%	Providing ADSL services, fixed line internet services, online advertising and other online services
FPT Education Company Limited	FPT Cau Giay Building, Duy Tan Street, Cau Giay District, Hanoi	100.00%	100.00%	Providing training and technology services
FPT Online Service Joint Stock Company	Lot 29B-31B-33B, Tan Thuan Street, Tan Thuan Dong Ward, District 7, Ho Chi Minh city	49.52%	80.15%	Providing online services

FORM B 09-DN/HN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements

14. INVESTMENTS IN SUBSIDIARIES (Continued)

Name of subsidiary	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest (direct and indirect)	Proportion of voting power held	Principal activities
FPT Investment Company Limited	No.10, Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward, Cau Giay District, Hanoi	100.00%	100.00%	Providing financial services activities (investment consulting services, excluding legal and financial consulting services)
FPT Smart Cloud Company Limited	No.10, Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward, Cau Giay District, Hanoi	100.00%	100.00%	Providing IT services and other services related to computers
FPT Digital company limited	No.10, Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward, Cau Giay District, Hanoi	100.00%	100.00%	Providing digital transformation consulting services

(i) As at 30/9/2021, FPT Corporation holds 45.65% ownership interest (31/12/2020: 45.65%) and controls 45.65% of voting rights (31/12/2020: 45.65%) at FPT Telecom Joint Stock Company. However, the Corporation has the power to cast the majority of votes at meetings of the Board of Management of FPT Telecom Joint Stock Company and thus, the Corporation has the power to control the financial and operating policies of FPT Telecom Joint Stock Company. Therefore, the Corporation has control over FPT Telecom Joint Stock Company and thus, the financial statements of FPT Telecom Joint Stock Company are incorporated into the Corporation's consolidated financial statements.

15. INVESTMENTS IN ASSOCIATES

	From 01/01/2021 to 30/9/2021	From 01/01/2020 to 31/12/2020
· · · · · · · · · · · · · · · · · · ·	VND	VND
Opening balance	1,980,817,143,237	1,912,712,694,571
Share of net profit of associates	337,332,281,595	246,291,818,222
Dividend received	(247,110,500,700)	(219,912,930,500)
Change from investment in associates to equity investments in other entities (i)	(421,951,853,613)	•
Change from equity investments in other entities to investment in associates (ii)		47,000,000,000
Other increases/(decreases)	17,490,041,788	(5,274,439,056)
Closing balance	1,666,577,112,307	1,980,817,143,237

- (i) On 05 July 2021, FPT Securities Joint Stock Company issued 2,074,200 shares under the employee stock ownership plan, which leads to the proportion of voting power held by FPT Corporation falling below 20% and FPT Securities Joint Stock Company has been no longer an associate of FPT Corporation.
- (ii) Investment in associates through the subsidiaries of the Corporation.

FORM B 09-DN/HN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements

15. INVESTMENTS IN ASSOCIATES (Continued)

Details of direct associates as at 30 September 2021 are as follows:

Name of associate	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest (direct and indirect)	Proportion of voting power held	Principal activities
FPT Digital Retail Joint Stock Company	261 - 263 Khanh Hoi, Ward 2, District 4, Hochiminh City	46.53%	46.53%	Retails of computers, peripheral devices, software and telecommunication equipment; telecom service agent
Synnex FPT Joint Stock Company	FPT Cau Giay Building, Duy Tan Street, Cau Giay District, Hanoi	48.00%	48.00%	Producing technology products and distributing IT devices and mobile phone; and manufacturing computers

Details of indirect associates through the subsidiaries as at 30 September 2021 are as follows:

Name of associate	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest (direct and indirect)	Proportion of voting power held	Principal activities
FPT Fund Management Joint Stock Company	Floor 9, TTC Building, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi	25.00%	25.00%	Porfolio and fund management and other services

For the period from 01 January 2021 to 30 September 2021

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN/HN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements

16. TRADE PAYABLES

As at 30/9/2021 trade payables balance does not include balances of trade payables which account for 10% or more of the total trade payables balance.

17. TAXES AND OTHER RECEIVABLES FROM/PAYABLES TO THE STATE BUDGET

		In the pe	eriod	
Items	31/12/2020	Amount payable	Amount paid and deducted	30/9/2021
	VND	VND	VND	VND
VAT	265,406,888,284	2,662,834,405,343	2,747,955,250,014	180,286,043,613
- Output VAT	265,355,047,949	2,461,946,630,101	2,547,019,507,701	180,282,170,349
- VAT on imports	51,840,335	200,887,775,242	200,935,742,313	3,873,264
Import duty	(181,397,817)	4,221,777,143	4,239,909,430	(199,530,104)
Corporate income tax	261,381,666,681	654,522,472,334	621,736,955,080	294,167,183,935
Other taxes	73,841,111,377	828,379,501,681	842,517,611,037	59,703,002,021
- Personal income tax	68,620,155,241	695,543,486,968	712,928,506,221	51,235,135,988
- Other taxes and other payables	5,220,956,136	132,836,014,713	129,589,104,816	8,467,866,033
Marie Mari	600,448,268,525	4,149,958,156,501	4,216,449,725,561	533,956,699,465
In which:				
- Taxes and other receivables from the State budget	45,523,941,471			23,430,601,278
- Taxes and other payables to the State budget	645,972,209,996			557,387,300,743
			30/9/2021	31/12/2020
		·	VND —	VND
Taxes and other receivables	from the State budg	get		
VAT		3,	362,247,134	2,719,554,078
Import duty			180,924,828	181,397,817
Corporate income tax		15,	441,127,163	37,690,945,630
Personal income tax			155,337,513	1,355,302,264
Other taxes		4,	290,964,640	3,576,741,682
		23,	430,601,278	45,523,941,471
Taxes and other payables to	the State budget			
VAT			648,290,747	268,126,442,362
Corporate income tax		3 8/8/8	608,311,098	299,072,612,311
Personal income tax			390,473,501	69,975,457,505
Other taxes and other payables	3	12,	740,225,397	8,797,697,818
		557,	387,300,743	645,972,209,996

For the period from 01 January 2021 to 30 September 2021

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN/HN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements

18. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	30/9/2021	31/12/2020
	VND	VND
Accrued expenses for system integration projects	336,718,506,113	310,458,800,267
Other accruals	547,837,115,606	451,906,682,994
	884,555,621,719	762,365,483,261

19. UNEARNED REVENUE

	30/9/2021	31/12/2020
	VND	VND
a. Short-term		
Unearned revenue related to telecom services	1,154,553,460,509	1,212,664,763,295
Unearned revenue related to tuition and fees	923,663,488,167	639,598,614,005
Other items	157,961,166,411	110,615,197,230
	2,236,178,115,087	1,962,878,574,530
b. Long-term		1-2
Unearned revenue related to telecom services	71,402,144,141	6,064,949,466
Other items	33,683,277,600	35,059,606,064
	105,085,421,741	41,124,555,530

20. OTHER PAYABLES

	30/9/2021	31/12/2020
	VND	VND
a. Short-term		
Union fees	86,896,438,012	78,135,212,986
Social, health, unemployment insurance	23,849,046,360	90,077,629,985
Short-term deposits received	118,555,551,134	118,693,347,207
Dividends payable	191,260,811,306	308,649,574,006
Other payables	220,149,667,953	149,261,128,050
	640,711,514,765	744,816,892,234
b. Long-term		
Long-term deposits received	42,652,428,623	29,878,624,140
Other payables	8,097,031,560	8,614,259,892
	50,749,460,183	38,492,884,032

FORM B 09-DN/HN

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements

21. SHORT-TERM LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASE

	31/12/2	2020		In the period		30/9/2	021
Item	Amount	Amount able to be paid off	Increase	Decrease	Foreign exchange at the end of the period	Amount	Amount able to be paid off
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Short-term loans from banks and economic entities (i)	11,565,885,168,015	11,565,885,168,015	22,605,063,692,942	18,653,795,861,901	(45,193,506,243)	15,471,959,492,813	15,471,959,492,813
Current portion of long-term loans and obligations under finance lease	496,525,024,725	496,525,024,725	384,791,896,190	392,865,431,529	(17,091,744,345)	471,359,745,041	471,359,745,041
- Current portion of long-term loans (ii)	495,589,576,655	495,589,576,655	384,136,767,179	392,184,583,056	(17,024,788,328)	470,516,972,450	470,516,972,450
- Current portion of long-term obligations under finance lease	935,448,070	935,448,070	655,129,011	680,848,473	(66,956,017)	842,772,591	842,772,591
	12,062,410,192,740	12,062,410,192,740	22,989,855,589,132	19,046,661,293,430	(62,285,250,588)	15,943,319,237,854	15,943,319,237,854

⁽i) Short-term loans from banks and economic entities are mainly under trust and in the form of letter of credit. These credit facilities are unsecured and can be withdrawn in either Vietnam Dong or United State Dollars. Interest charge is determined per each specific withdrawal.

11 --- - 1 --- 1

⁽ii) Please see Note 22 for more details.

Of which:

Amount due for settlement within 12 months

Amount due for settlement after 12 months

FORM B 09-DN/HN

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements

LONG-TERM LOANS AND OBLIGATIONS LINDER FINANCE LEASE

	31/12/2	2020		In the period		30/9/20	021
Items	Amount	Amount able to be paid off	Increase	Decrease	Foreign exchange at the end of the period	Amount	Amount able to be paid off
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Long-term loans	1,171,374,837,855	1,171,374,837,855	1,556,187,903,605	392,184,583,056	(48,070,554,408)	2,287,307,603,996	2,287,307,603,996
Other long-term liabilities	2,947,100,283	2,947,100,283	567,491,839	680,848,473	(229,351,349)	2,604,392,300	2,604,392,300
	1,174,321,938,138	1,174,321,938,138	1,556,755,395,444	392,865,431,529	(48,299,905,757)	2,289,911,996,296	2,289,911,996,296
In which:							
- Amount due for settlement within 12 months	496,525,024,725					471,359,745,041	
- Amount due for settlement after 12 months	677,796,913,413					1,818,552,251,255	
			30/9/2021	31/12/20	020		
			VND	V	ND		
Long-term loans:		2,287	307,603,996	1,171,374,837,8	355		
- 3-year loans		1,589,	064,406,227	566,380,130,6	508		
- 5-year loans		621,	369,179,969	538,064,707,2	147		
- Over 5-year		76,	874,017,800	66,930,000,0	000		
Long-term obligations under fir	nance leases	2	,604,392,300	2,947,100,2	283		
		2,289	911,996,296	1,174,321,938,	138		

1 4 - 0 1.1

471,359,745,041

1,818,552,251,255

496,525,024,725

677,796,913,413

10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward Cau Giay District, Hanoi, S.R. Vietnam

Consolidated financial statements

For the period from 01 January 2021 to 30 September 2021

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN/HN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements

22. LONG-TERM LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASE (Continued)

Long-term loans are repayable as follows:

	30/9/2021	31/12/2020
	VND	VND
On demand or within one year	470,516,972,450	495,589,576,655
In the second year	315,524,519,551	321,853,860,942
In the third to fifth year inclusive	1,476,750,921,395	323,714,066,958
After five years	24,515,190,600	30,217,333,300
	2,287,307,603,996	1,171,374,837,855
Less: Amount due for settlement within 12 months (shown under current liabilities)	470,516,972,450	495,589,576,655
Amount due for settlement after 12 months	1,816,790,631,546	675,785,261,200

10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward Cau Giay District, Hanoi, S.R. Vietnam

Consolidated financial statements For the period from 01 January 2021 to 30 September 2021

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements

FORM B 09-DN/HN

SHAREHOLDERS' EQUITY

Equity movement

	Owner's contributed capital	Share premium	Other owner's capital	Treasury shares	Foreign exchange reserve	Investment and development fund	Owner's other fund	Retained earnings	Total
	VND	VND		VND		VND	VND	VND	VND
As at 01/01/2020	6,783,586,880,000	49,941,441,360	765,332,464,859	(823,760,000)	(7,773,137,062)	307,526,573,229	102,985,531,790	5,960,676,956,469	13,961,452,950,645
Share issued	33,917,900,000	(228,227,949)			=	-	-		33,689,672,051
Net profit for the year	-	-		1 1 10		-		3,539,673,675,225	3,539,673,675,225
Transfered to bonus and welfare funds	Law.	-	<u> </u>			-		(311,913,047,596)	(311,913,047,596)
Transferred to and used development and investment fund	- h - '	-				134,811,709,648		(102,804,743,727)	32,006,965,921
Stock dividends declared (i)	1,022,370,080,000	-	131,859,930,515	121	T£			(1,154,230,010,515)	
Cash dividends declared			AZORIC - BOLEMAN DE PARES O	-	:=	_		(1,465,573,212,000)	(1,465,573,212,000)
Others movement of equity			22,889,014,825		21,269,888,339	33,297,064	(15,782,438,766)	(74,923,489,404)	(46,513,727,942)
As at 01/01/2021	7,839,874,860,000	49,713,213,411	920,081,410,199	(823,760,000)	13,496,751,277	442,371,579,941	87,203,093,024	6,390,906,128,452	15,742,823,276,304
Shares issued	52,097,680,000				(#	-		-	52,097,680,000
Net profit for the period	-	-			S. 	-		3,031,747,983,908	3,031,747,983,908
Transferred to and used development and investment fund		<i>≃</i> 7		:		75,569,361,861			75,569,361,861
Stock dividends declared (i)	1,183,543,950,000		249,845,760,000		7:	-		(1,433,389,710,000)	
Cash dividends declared		2 -	-	-	8#		141	(1,696,584,151,000)	(1,696,584,151,000)
Others movement of equity		-	8,247,606,167	-	(29,709,780,400)			(203,409,231,685)	(224,871,405,918)
As at 30/9/2021	9,075,516,490,000	49,713,213,411	1,178,174,776,366	(823,760,000)	(16,213,029,123)	517,940,941,802	87,203,093,024	6,089,271,019,675	16,980,782,745,155
In which:									
Net profit in the year transferred from consolidated Income Statement	E.				. 	-		3,031,012,495,073	3,031,012,495,073
Non-controlling interest - Balance at 01/01/2021	1,609,937,256,478	45 177 950 175	20 102 7 11 702		06.027.020	449.212.154.040		704 747 970 940	
- Balance at 30/9/2021	1,905,617,932,428	45,177,850,175 75,648,419,200	30,103,744,793 30,103,729,672		96,837,829 (724,413,888)	448,213,156,949 448,213,156,949	-	726,565,278,200 881,741,640,916	2,860,094,124,424 3,340,600,465,277
Total		97600000004 \$30000000 \$3000 7	Charles and American Will Company (American Company)		4			,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,	2,2 / 2,0 00, 100,2 / /
Balance at 01/01/2021	9,449,812,116,478	94,891,063,586	950,185,154,992	(823,760,000)	13,593,589,106	890,584,736,890	87,203,093,024	7,117,471,406,652	18,602,917,400,728
Balance at 30/9/2021	10,981,134,422,428	125,361,632,611	1,208,278,506,038	(823,760,000)	(16,937,443,011)	966,154,098,751	87,203,093,024	6,971,012,660,591	20.321.383.210.432

FORM B 09-DN/HN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements

23. SHAREHOLDERS' EQUITY (Continued)

Number of outstanding shares

	30/9/2021	31/12/2020
	Number of shares	Number of shares
Authorised share capital	907,551,649	783,987,486
Issued shares	907,551,649	783,987,486
Ordinary shares	907,551,649	783,987,486
Shares subject to restriction in ownership transfer	12,990,216	11,642,061
Treasury shares	(82,376)	(82,376)
Ordinary shares	(82,376)	(82,376)
Shares subject to restriction in ownership transfer	2	.
Outstanding shares in circulation	907,469,273	783,905,110
Ordinary shares	907,469,273	783,905,110
Shares subject to restriction in ownership transfer	12,990,216	11,642,061

All ordinary shares have a par value of VND 10,000. Each share is entitled to one vote at shareholders' meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared at each point in time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets. In respect of shares bought back by the Company, all rights are suspended until those shares are re-issued.

Shares subject to restriction in ownership transfer have a par value of VND 10,000. These shares are subject to restrictions according to which shareowners are not allowed to resell their shares within specified term from the date of issuance.

24. REVENUE

	to 30/9/2021	to 30/9/2020
	VND	VND
Total revenue from goods sold and services rendered	24,956,279,796,108	21,220,968,903,967
In which:		
- Revenue from goods sold	2,606,328,804,730	2,024,147,196,593
- Revenue from services rendered	22,349,950,991,378	19,196,821,707,374
Deductions	3,072,884,361	57,272,990,120
Net revenue from goods sold and services rendered	24,953,206,911,747	21,163,695,913,847

25. COSTS OF SALES

	From 01/01/2021 to 30/9/2021	From 01/01/2020 to 30/9/2020
	VND	VND
Cost of goods sold	2,081,160,881,940	1,741,831,097,120
Cost of services rendered	13,260,616,149,523	11,062,775,049,669
Provision for devaluation of inventories	5,585,356,836	14,178,522,803
	15,347,362,388,299	12,818,784,669,592

27.

161,701,597,252

269,657,176,100

775,855,384,373

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN/HN

145,398,433,449

(36,077,785,522)

396,104,776,838

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements

26. FINANCIAL INCOME

	From 01/01/2021 to 30/9/2021	From 01/01/2020 to 30/9/2020
	VND	VND
Interest from bank deposits, loans and bonds	693,297,040,644	507,681,462,140
Foreign exchange gain	199,019,451,087	89,176,561,627
Dividends and profits received	5,000,000,000	-
Other financial income	930,759,596	1,912,248,960
	898,247,251,327	598,770,272,727
FINANCIAL EXPENSES		
	From 01/01/2021	From 01/01/2020
	to 30/9/2021	to 30/9/2020
	VND	VND
Interest expense	344,496,611,021	286,784,128,911

28. EARNINGS PER SHARE

Foreign exchange loss

Other financial expenses

Basic earnings per share for the period ended 30 September 2021 was calculated based on the profit attributable to ordinary shareholders and a weighted average number of outstanding ordinary shares during the year, as follows:

	From 01/01/2021	From 01/01/2020	
	to 30/9/2021	to 30/9/2020 VND	
	VND		
Accounting profit after tax	3,031,012,495,073	2,554,703,457,190	
Weighted average number of outstanding ordinary shares	905,637,267	901,145,413	
Basic earnings per share	3,347	2,835	

Restatement of weighted average number of ordinary shares

On 01 June 2021, FPT Corporation paid dividend in shares, which led to a retrospective adjustment to the weighted average number of outstanding ordinary shares of the period from 01 January 2020 to 30 September 2020, as follows:

	Weighted average number of ordinary shares	Basic earnings per share
As stated in the consolidated financial statements for the period from 01 January 2020 to 30 September 2020	782,791,018	3,264
Effect of stock dividends issued on 01 June 2021	118,354,395	(429)
As restated	901,145,413	2,835

932,134,311

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN/HN

1,526,452,162

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements

29. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

During the period, the Corporation entered into the following significant transactions with its related parties:

	Year to date		
	2021	2020	
	VND	VND	
Purchases of goods and services			
Synnex FPT Joint Stock Company	1,067,561,632,677	646,711,519,718	
FPT Digital Retail Joint Stock Company	49,025,036,872	51,160,020,147	
Significant related party balances at the balance sheet of	date were as follows:		
	30/9/2021	31/12/2020	
	VND	VND	
Entrusted investments			
FPT Fund Management Joint Stock Company	41,366,081,776	41,366,081,776	
Capital contribution			
FPT Fund Management Joint Stock Company	27,500,000,000	27,500,000,000	
FPT Digital Retail Joint Stock Company	94,000,000,000	94,000,000,000	
Synnex FPT Joint Stock Company	398,500,000,000	398,500,000,000	
Balances of borrowings			
FPT Digital Retail Joint Stock Company	2,345,000,000,000	845,000,000,000	
Short-term payables			
Synnex FPT Joint Stock Company	137,377,689,553	136,459,087,719	

30. COMMITMENTS

Payable to centralized account FPT Digital Retail Joint Stock Company

On 25 February 2015, the Corporation entered into a comprehensive cooperation agreement with Tien Phong Commercial Joint Stock Bank for supporting students who join the training courses under the 10,000 Bridge Software Engineer program. This program aims to train Japanese (in 6-12 month courses) for 10,000 students in Japan in the next few years. The students who participate in this training course in Japan will be rewarded financial guarantee by the Corporation equivalent to 90% of their total credit obligations arising at the Bank, with a maximum credit limit of VND 500 million per person. As at 30 September 2021, the number of students participating in the program in Japan are 101, and the total estimated guarantee amount is correspondingly VND 12,177,464,496.

FORM B 09-DN/HN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements

31. COMPARATIVE FIGURES

Comparative figures of the consolidated balance sheet are the figures in the audited consolidated financial statements for the year ended 31 December 2020. Comparative figures of the consolidated income statement and consolidated cash flow statement are the figures in the consolidated financial statements for the period from 01 January 2020 to 30 September 2020.

Certain comparative items presented in the consolidated financial statements for the period from 01 January 2021 to 30 September 2021 have been reclassified to conform to the presentation of the financial statements for the current period as follows:

The consolidated balance sheet (extracted):

ITEMS	As at 31 December 2020			
	Codes	Reported VND	Adjustment (*) VND	As reclassified VND
CURRENT ASSETS	100	25,612,489,544,931	(346,556,488,455)	25,265,933,056,476
Short-term prepayments	151	621,038,227,150	(346,556,488,455)	274,481,738,695
NON-CURRENT ASSETS	200	16,121,833,690,263	346,556,488,455	16,468,390,178,718
Long-term prepayments	261	2,267,066,059,274	346,556,488,455	2,613,622,547,729

(*) A subsidiary in the Group reclassified prepaid expenses from short-term to long-term based on estimated allocation period.

The consolidated income statement (extracted):

ITEMS	-	For the period from 01 January 2020 to 30 September 2020		
	Codes	Reported VND	Adjustment (*) VND	As reclassified VND
Selling expenses	25	1,854,050,369,400	76,795,597,098	1,930,845,966,498
General and administration expenses	26	3,145,822,831,716	(76,795,597,098)	3,069,027,234,618

^(*) A subsidiary in the Group reclassified salary expenses from general and administration expenses to selling expenses.

10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward Cau Giay District, Hanoi, S.R. Vietnam

Consolidated financial statements

For the period from 01 January 2021 to 30 September 2021

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN/HN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements

32. COMPARATIVE FIGURES (Continued)

The consolidated cash flow statement (extracted):

		For the period from 01 January 2020 to 30 September 2020			
ITEMS	Codes	Reported VND	Adjustment (*) VND	As reclassified VND	
Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(3,320,642,768,392)	(10,256,861,172,761)	(13,577,503,941,153)	
Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24		10,256,861,172,761	10,256,861,172,761	

(*) The Group reclassified cash outflows for lendings, term deposits with original term over 3 months and cash inflow from lendings, term deposits with original term over 3 months during the period in the consolidated cash flow statement.

Hanoi, 21 October 2021

Preparer

Chief Accountant

01248 Executive Vice President

CÔ PHAN

(GIÁY

Mary 10

Hoang Ngoc Bich Hoang Huu Chien

Nguyen The Phuong